

ĐỜI SỐNG BIỂN ĐỨC NHƯ TRƯỜNG DẬY HIỆP THÔNG

Armand Veilleux, OCSO
Viện phụ đan viện Scourmont

Có thể nói gì với hội nghị các đại biểu của *fortissimum genus coenobitarum* (loại đan sĩ cộng tu hùng mạnh nhất), nếu không phải là về thực thể cấu tạo nên trái tim của đời sống cộng tu, tức là **sự hiệp thông**.

Tuy nhiên, tôi không có ý định trình bày một nghiên cứu thần học hay thiêng liêng về đề tài hiệp thông, nhưng đúng hơn chỉ là một số suy tư đơn giản có tính cụ thể chung quanh đề tài này, trước tình hình đời sống đan tu hiện nay, như tôi nhận thấy. Bằng thuật ngữ “đời sống đan tu” tôi muốn nói trước hết về đời sống đan tu biển đức, tức là đời sống của đại gia đình các đan sĩ nam nữ sống theo Luật thánh Biển Đức và chiếm hầu như toàn bộ *Ordo monasticus* (Dòng đan tu) của Giáo Hội la tinh, mà tôi được vinh dự trực thuộc, mặc dầu tôi không phải là phần tử của Liên Hiệp Biển Đức.

Đan sĩ biển đức được mời gọi sống hiệp thông ở nhiều mức độ. Trước hết là hiệp thông với Thiên Chúa trong kinh nguyện và chiêm ngưỡng, rồi hiệp thông với anh em hay chị em trong một đan viện. Sau đó là hiệp thông với các Giáo Hội địa phương nơi mà các đan viện được thiết lập và với Giáo Hội toàn cầu, cũng như với các kitô hữu thuộc các nhóm kitô khác và những phần tử các tôn giáo ngoài kitô giáo. Sau cùng, không nên quên sự hiệp thông với xã hội dân sự và với toàn vũ trụ.

A. Trước hết xin nói về **sự hiệp thông với Thiên Chúa**, tức là nói tới chiều kích chiêm niệm của đời sống đan tu. Tôi có chủ ý dùng thuật ngữ “chiều kích chiêm niệm” hơn là cụm từ “sự chiêm niệm”, vì hiện nay cụm từ này được dùng với nhiều nghĩa khác nhau tới độ nó đã trở nên hết sức hàm hồ. Cả thuật ngữ “đời sống chiêm niệm” cũng hàm hồ nữa.

Đan tu trào nguyện thủy vẫn liên tục và minh nhiên dạy rằng cách cầu nguyện riêng của đời đan tu là cầu nguyện liên lí. Tất cả những sinh hoạt khác, như đọc lời Chúa, Phụng Vụ Giờ Kinh, suy niệm v.v. đều là những cách diễn tả việc cầu nguyện liên lí hay những phương tiện giúp nuôi dưỡng việc đó. Bằng việc cầu nguyện liên lí, đan sĩ tìm kết hiệp thân tình với Chúa liên tục bao nhiêu có thể, điều đó ta gọi là chiêm niệm.

Khi nói về đời sống hoạt động và đời sống chiêm niệm, các tổ phụ đan tu trào nghĩ tới hai chiều kích không thể tách biệt và cần thiết như nhau của đời sống

thiên liêng. Từ thời kinh viện, những diễn ngữ này - thêm vào đó kiểu nói “đời sống hỗn hợp” nữa - bắt đầu diễn tả những nếp sống khác nhau. Và hiện nay, chúng ta nói tới các cộng đoàn sống đời hoạt động và các cộng đoàn sống đời chiêm niệm, rồi những hội dòng chuyên về chiêm niệm. Dường như hầu hết các văn kiện của Tòa Thánh nói về những cộng đoàn “chuyên về chiêm niệm” đó đều chỉ nghĩ tới các cộng đoàn nữ tu có nội vi giáo hoàng.

Những kiểu nói trên đây dường như hoàn toàn bất cập, vì dễ dàng khiến cho các đan sĩ quên rằng họ cũng được gọi sống đời chiêm niệm, không nguyên chỉ vì đó là ơn gọi của mọi kitô hữu, nhưng còn vì tất cả những hình thức hiệp thông mà họ được mời gọi thực hiện trong tư cách đan sĩ cộng tu sẽ chẳng có giá trị và ý nghĩa gì nếu họ không sống hiệp thông sâu xa với Thiên Chúa. Và nếu một cuộc sống hiệp thông sâu xa với Thiên Chúa mà không được gọi là “đời sống chiêm niệm” thì tôi không biết thuật ngữ này có ý nghĩa gì nữa.

Đối với một đan sĩ cộng tu, sự hiệp thông với Thiên Chúa không chỉ được diễn tả qua **sự hiệp thông với một cộng đoàn anh em hoặc chị em đan sĩ**, mà còn thấu nhập vào đó nữa. Điều ấy thật tới độ khi mà đan sĩ không còn ý thức sự hiệp thông thân tình sâu xa với Chúa như mục đích đời đan tu, sự hiệp thông huynh đệ sẽ sút giảm ý nghĩa và cộng đoàn sẽ dễ dàng chỉ còn là nơi qui tụ một số người để cùng thực hiện hay cùng lo toan những công việc chung nào đó mà thôi.

Một *coenobium* (cộng đoàn cộng tu) không chỉ là một nhóm người sống chung và cùng nhau thực hiện những công việc chung, cho dù là cử hành Phụng Vụ Giờ Kinh, giảng dạy, hay mưu sinh bằng việc canh nông hoặc kỹ nghệ. Thánh Biển Đức viết tu luật cho những con người sau khi nhận định chín chắn đã hứa sống vĩnh viễn với anh em hay chị em trong một cộng đoàn, theo một tu luật, dưới quyền một viện phụ, và vâng phục lẫn nhau như hình thức hiệp thông.

Đối với thánh Biển Đức, ba yếu tố này: cộng đoàn, tu luật, viện phụ, là ba yếu tố cấu tạo nên đời sống cộng tu, và thứ tự của ba yếu tố ấy rất quan trọng. Lịch sử cộng tu trào cho thấy mỗi khi thứ tự của ba yếu tố ấy hay sự lệ thuộc giữa chúng với nhau bị thay đổi, đều có lệch lạc về đoàn sủng. Ở một số thời kỳ, người ta đề cao tu luật tới độ rơi vào vị luật, ở những thời kỳ khác người ta đề cao cộng đoàn khiến cộng đoàn trở thành một thứ nghị viện dân chủ, và có những khi vai trò viện phụ được nhấn mạnh tới độ biến ngài thành như một ông vua. Rồi dù muốn hay không, khái niệm về cộng đoàn và về vai trò của viện phụ luôn luôn bị điều kiện hóa bởi tình hình xã hội ở mỗi thời kỳ.

Khi tìm hiểu thế kỷ mười một, Dom Germain Morin, đại sử gia người Pháp, nói tới một “cơn khủng hoảng cộng tu trào”. Quả thực, hình như mỗi khi đan tu trào giáp mặt với một thay đổi văn hóa quan trọng là lại xảy ra một “khủng hoảng cộng

tu trào”. Như vậy, chúng ta có thể tự hỏi ở thời chúng ta cũng có khủng hoảng cộng tu chẳng.

Trong truyền thống biển đức, vai trò viện phụ như người mang trách nhiệm về cộng đoàn là điều cơ bản. Và do đó, ở bất cứ thế kỷ nào, một khủng hoảng cộng tu luôn luôn bao hàm một tái định nghĩa vai trò viện phụ trong cộng đoàn. Chúng ta tự hỏi phải chẳng những nghiên cứu khoa học trong thời gian bốn mươi năm vừa qua đã không góp phần vào cuộc khủng hoảng này. Nguồn nghị lực cống hiến cho việc nghiên cứu và phân tích các kho tư liệu về đan tu trào ẩn tu và bán ẩn tu thì lớn hơn rất nhiều so với những nỗ lực dành cho việc học hỏi truyền thống cộng tu.

Đặc biệt, nhiều nghiên cứu về truyền thống viện phụ đã ngừng lại ở truyền thống linh phụ đặc sủng trong sa mạc, một con người truyền đạt kinh nghiệm thiêng liêng cho một nhóm môn đệ (những người có thể sẽ bỏ ngài để đi xa hơn vào hành trình ẩn tu của họ). Đó là một khuôn mặt khá khác biệt với viện phụ trong tu luật của thánh Biển Đức hay trước đó trong tu trào cộng tu của thánh Pacôm. Qua các thế kỷ, mỗi khi lẫn lộn hai khuôn mặt này, nghĩa là mỗi khi muốn thể chế hóa đặc sủng linh phụ, người ta đã gặp phải những hậu quả thê thảm.

Điều được chờ đợi nơi người cha của một đan viện cộng tu là dệt tấm vải cộng đoàn, giúp cộng đoàn phát triển và bồi đắp căn tính tập thể riêng của cộng đoàn. Trong một cộng đoàn như thế, đan sĩ nhận được định hướng thiêng liêng trước hết từ chính cuộc sống của cộng đoàn, còn cộng đoàn tất nhiên do viện phụ dẫn dắt. Đôi khi người ta nói tới “những viện phụ lớn” hay “những viện mẫu lớn”. Các vị thuộc hai mẫu người khác nhau. Có những viện phụ hoặc viện mẫu đắc thủ một đoàn sủng đích thực về phụ tính hay mẫu tính thiêng liêng, và các vị sử dụng đoàn sủng ấy giống như cách làm của các linh sư trong tu viện ẩn độ giáo hay vị linh sư của một đoàn ẩn tu. Phần lớn các thành viên trong cộng đoàn tùy thuộc vào sự hướng dẫn và vào đoàn sủng của các vị tới nỗi không còn nghĩ là có thể có một viện phụ nào khác. Khi những vị ấy qua đời hay mãn nhiệm, nhóm môn đệ đã được các vị đào tạo thường rất khó qui tụ quanh một vị khác. Đó là một linh phụ trong sa mạc đi lạc vào đời sống cộng tu. Cũng có những viện phụ lớn khác đắc thủ đoàn sủng xây dựng một cộng đoàn và hướng dẫn để cộng đoàn ấy có khả năng đào tạo các thành viên của mình. Trong những cộng đoàn ấy, Chúa Kitô thực sự là viện phụ. Và khi vị đại diện của ngài ở giữa anh em một thời gian qua đời hay mãn nhiệm, cuộc sống vẫn tiếp tục chung quanh Chúa Kitô nay được một vị khác là đại diện, mà không nảy sinh những vấn đề đặc biệt về chuyển tiếp.

B. Điều đó dẫn chúng ta tới một chiều kích hiệp thông khác: **hiệp thông với Giáo Hội**. Tôi hơi ngần ngại khi sử dụng thuật ngữ này, vì dường như nó cho ta cảm tưởng đan sĩ không phải là thành phần của Giáo Hội... Nếu cộng đoàn đan tu là tế

bào độc lập với Giáo Hội toàn cầu và do đó với một Giáo Hội địa phương, nó vẫn được liên kết theo giáo luật cũng như theo cách thiêng liêng và bí tích, không những với Giáo Hội toàn cầu, mà cả với Giáo Hội giáo phận và Giáo Hội quốc gia.

Từ Công đồng Vatican II Giáo Hội đã gặp khó khăn khi làm quen với ngôn ngữ hiệp thông. Việc gây dựng các tập đoàn trong những năm tiếp theo Công đồng đã không luôn luôn mang lại kết quả tốt đẹp. Có những căng thẳng từ mọi phía đưa tới tình trạng thường khó có thể gặp được một thái độ trung gian giữa vâng phục thụ động và chống đối. Mà hiệp thông thực sự lại ở giữa hai điều đó. Trong những văn kiện chuẩn bị Thượng hội đồng về đời tu chẳng hạn, có nói nhiều tới việc “các tu sĩ hiệp thông với Giáo Hội”, nhưng cách diễn đạt, trong hầu hết mọi trường hợp, dường như chỉ có nghĩa là sự tuân phục các quyết định của hàng giáo phẩm. Dĩ nhiên tuân phục là cần, nhưng nó chỉ lành mạnh khi là một trong những thành phần của một thực thể rộng lớn hơn gọi là hiệp thông.

Tôi nghĩ rằng, từ kinh nghiệm hàng trăm năm về hiệp thông, các đan sĩ có thể đóng góp nhiều cho Giáo Hội trong lãnh vực này, mặc dầu chúng ta biết kinh nghiệm này không phải là không bao giờ có vấn đề. Vào thế kỷ thứ tư, thánh Athanasiô đã viết tiểu sử thánh Antôn, không chỉ để cống hiến cho các nhóm đan sĩ đông đảo trong Giáo Hội của ngài một định hướng mục vụ, nhưng cũng để Giáo Hội Rôma đón nhận phong trào đan tu ở buổi sơ khai. Thánh Basiliô cũng làm gần như thế ở Cappadoce. Từ khi đó, mặc dầu có những lúc căng thẳng (gắn liền với sự hiệp thông), các đan sĩ đã sống hiệp thông sâu sắc với các Giáo Hội địa phương và với Giáo Hội toàn cầu. Tuy nhiên, về sau này, phản ứng lại ảnh hưởng của các lãnh chúa đời cũng như đạo, họ đã xin được độc lập và miễn trừ khỏi quyền bính giám mục để chỉ trực tiếp suy phục quyền của Đức Giám Mục Rôma. Dường như đã có một sự quân bình mới trong lãnh vực này.

Trong các gia đình đan tu lớn đã luôn luôn có hiệp thông giữa các đan viện nam và các đan viện nữ. Ngay cả khi vì ảnh hưởng do những bối cảnh văn hóa và giáo hội, trong một số trường hợp mối tương quan đó đã biến thành một bên là suy phục thụ động một bên là cai trị, nhưng cơ bản vẫn là tương quan hiệp thông và luôn luôn mang lại lợi ích cho cả hai bên. Ngày nay, khi chúng ta biết nhạy cảm để quan tâm hơn tới sự kiện người nữ bị người nam cai trị trong mọi nền văn hóa, từ nhiều ngàn năm, và khi Giáo Hội khó tìm ra được vai trò của người nữ trong các thừa tác vụ của mình, chắc chắn các cộng đoàn đan tu cống hiến cho Giáo Hội và xã hội một phần đóng góp độc nhất vô nhị.

Những tranh luận về nội vi của các nữ đan sĩ đã chiếm quá nhiều thời gian trong Thượng Hội Đồng về đời sống thánh hiến cho hay đó là một điểm nóng tới mức độ nào. Nơi một số Hội dòng có sự căng thẳng ngày càng lớn giữa một phe muốn duy trì các luật lệ từ thời trung cổ với những chìa khóa, những hàng song sắt,

những cuộc kiểm tra của các vị thuộc phái nam, và một phe muốn thích ứng các luật lệ truyền thống đó.

Đối với các nữ đan sĩ cũng như với mọi đan sĩ, sự thanh vắng luôn luôn là một thành phần quan trọng của đời đan tu. Trong những thế kỷ có chiến tranh hay bị quân man di đe dọa, đôi khi các đan viện nữ cần phải được bảo vệ bằng sự tách biệt với thế giới bên ngoài cách nghiêm ngặt hơn các đan viện nam. Về sau, khi xuất hiện những kiểu mẫu mới về các cộng đoàn nữ, Tòa Thánh xét thấy cần phải soạn thảo một qui luật thống nhất cho mọi cộng đoàn nữ sống trong nội vi. Sau đó, trong những Dòng mới này đã phát triển chung quanh nội vi vật chất một thứ nội vi thần bí hoàn toàn xa lạ với truyền thống đan tu. Có lẽ các nữ đan sĩ thuộc truyền thống biến đức sẽ có thể giúp những cộng đoàn khác, và cả những cơ quan ở giáo triều Rôma, tái khám phá, trong tất cả những yêu sách cũng như sự đơn giản của nó, giá trị thiêng liêng của sự thanh vắng, được thanh tẩy khỏi mọi cơ cấu ý thức hệ mà mới đây đã muốn, chẳng hạn, làm cho một hàng song sắt hay một chùm chìa khóa trở thành biểu tượng huyền bí về tính cách hiền thê của Giáo Hội.

Là con người hiệp thông, đan sĩ nam hay nữ phải được đặc biệt chuẩn bị để đối thoại liên tôn cũng như đối thoại đại kết với các kitô hữu thuộc những giáo hội khác.

Một đan sĩ đúng nghĩa, tức là một con người đã được thống nhất hóa, chỉ có một bận tâm, một tình yêu, một mục đích trong đời, sẽ phải là một người tự do, hoàn toàn được chân lý chiếm đoạt, trong khi chẳng chiếm giữ điều gì nhất là không nghĩ rằng mình đang nắm giữ chân lý. Trong trường hợp đó, đan sĩ ấy đang sống ở tầm mức hiệp nhất với mọi sự và mọi người.

Đó là lý do khiến Tòa Thánh dành cho các đan sĩ nam nữ một vai trò rất đặc biệt trong việc đối thoại giữa kitô giáo và các truyền thống thiêng liêng lớn khác của nhân loại, đặc biệt những truyền thống đã có trào lưu đan tu đôi khi lâu đời hơn kitô giáo.

C. Vì các cộng đoàn thuộc đại gia đình biến đức có mặt khắp nơi trên thế giới, nên đương nhiên vấn đề **hội nhập văn hóa** và **tân truyền giảng Phúc Âm** được đặt ra cho các cộng đoàn ấy một cách đặc biệt. Ở đây cũng có thách đố về hiệp thông: hiệp thông với các nền văn hóa. Tôi vừa nói tới “hội nhập văn hóa” và “truyền giảng Phúc Âm” cùng một lúc, vì dường như hai cụm từ này diễn tả cùng một thực tại. Hội nhập văn hóa là sự gặp gỡ giữa một nền văn hóa và Phúc Âm trong tiến trình truyền giảng Phúc Âm. Nhưng mỗi khi một nền văn hóa thay đổi - và chúng ta biết rằng ngày nay mọi nền văn hóa đều thay đổi nhanh chóng - nền văn hóa đó lại phải giáp mặt với Phúc Âm một lần nữa, nghĩa là nó cần một cuộc phúc âm hóa

mới. Theo nghĩa này, các Giáo Hội Tây Phương, bắt đầu từ các Giáo Hội Tây Âu và Bắc Mỹ, cần phải hội nhập văn hóa cũng như các Giáo Hội Phi châu, Mỹ châu la tinh hay Á châu.

Chỉ có hội nhập văn hóa thật sự khi đó là hiệp thông với văn hóa, chứ không phải là hành xử một phán đoán kẻ cả trên nền văn hóa hay lợi dụng nền văn hóa đó. Các đan sĩ cũng có một phần đóng góp lớn vào việc này.

Ở đây cũng có một nguy cơ. Trong các xã hội tây phương, trong đa số các trường hợp, các đan viện tuyển ơn gọi từ những giai cấp giữ vị thế cao trong xã hội, là những lớp giai cấp có khuynh hướng phản động (?) hơn cả. Trong một thời kỳ có biến đổi sâu sắc về văn hóa, khi mà nơi mọi nền văn hóa đều thấy những yếu tố chết chóc và những yếu tố sinh động mới, các đan sĩ có nguy cơ mang một thái độ kẻ cả trước những thay đổi văn hóa và biểu lộ tác phong phản văn hóa, một điều hoàn toàn xa lạ với đại truyền thống đan tu. Ngày nay người ta quá dễ dàng nói về tính hậu hiện đại, khi đắc thắng trước hiện đại tính bị coi như đã chết hoặc đã lỗi thời, mà không ngờ rằng đối với đa số các triết gia của cái gọi là hậu hiện đại đó thì hậu hiện đại có nghĩa là tận cùng của tư tưởng mạnh và như vậy là tận cùng của mọi khoa siêu hình học và mọi hình thức giáo điều.

Trong xã hội ngày nay, tôi nghĩ rằng sa mạc đích thực, sa mạc mà có lẽ các đan sĩ nam nữ phải ẩn mình, là khoảng cách càng ngày càng hẹp hơn - nơi xã hội dân sự cũng như nơi Giáo Hội - giữa cái cực hữu và cái cực tả. *Tính cần trọng* theo truyền thống biển đức mời gọi đan sĩ ngày nay đi vào sa mạc đó. Có lẽ đây là nơi họ phải ở với chính mình, theo gương cậu thanh niên Biển Đức.

Nếu khoảng cách giữa những ý thức hệ hữu khuynh và tả khuynh càng ngày càng hẹp lại, con số những người nghèo và người bị áp bức sống trong khoảng cách này, nghĩa là những nạn nhân của hai phía, càng ngày càng lớn. Với sứ mệnh là “những con người của hiệp thông” các đan sĩ ngày nay được đòi hỏi phải hiệp thông với đám đông khổng lồ những người di cư, không quê hương, không việc làm. Lòng hiếu khách của đan sĩ biển đức trở nên cần thiết hơn bao giờ. Thánh Biển Đức đã tiên liệu điều đó đối với những người nghèo, khách hành hương và người vô gia cư. Thật đáng tiếc là ở một số nơi người ta lại ưu tiên đón tiếp những kẻ vạch định kế hoạch cho những phong trào tả khuynh hay hữu khuynh.

D. Một chiều kích hiệp thông khác có tầm quan trọng đặc biệt vào thời nay là **hiệp thông với trái đất** và với vũ trụ. Được kêu mời sống hiệp nhất, do ơn gọi của mình, đan sĩ dễ cảm nhận được những mối giây liên kết họ với toàn thể tạo thành, xuất thân như một tổng thể duy nhất từ bàn tay và tình yêu của cùng một Tạo Hóa. Bận tâm phục hồi tất cả theo mối hòa điệu ban đầu trước khi có tội, đan sĩ cũng bận tâm phục hồi sự hòa điệu giữa bản thân mình với thiên nhiên

đang bị khai thác và đang lâm nguy. Mỗi bận tâm đó bao gồm ý muốn loại trừ việc hưởng thụ bữa bãi các tài nguyên và đòi buộc phải có những lựa chọn kinh tế cụ thể.

Kết luận

Như tôi đã nói lúc đầu, thay vì một khảo luận thiêng liêng nghiêm túc về thực tại hiệp thông, tôi muốn cống hiến quý vị vài suy tư cá nhân về hiệp thông, như tôi thấy được thể hiện trong thực tế ngày nay. Những suy tư đó tất nhiên đều là chủ quan. Nhưng tôi có thể nói chúng nảy sinh từ hiệp thông: từ việc tôi hiệp thông với Giáo Hội và với đại gia đình biển đức cũng như với thế giới hiện nay, nhưng trước hết – ít là tôi hy vọng thế – từ việc tôi hiệp thông với Thiên Chúa.

****Trên đây là bài thuyết trình trước hội nghị các đan sĩ Biển Đức tại đan viện Thánh Anselmô, Rôma, ngày 20.3.1996.*

Trích từ Website O.C.S.O.

